

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 13 /2018/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 942/TTr-SGTVT ngày 27/3/2018 về việc ban hành quy định về giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018, thay thế Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải ô tô áp dụng để tính trợ cước vận chuyển hàng hóa các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào miền núi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

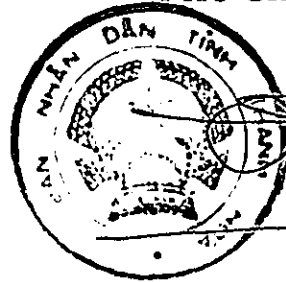
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Giao thông vận tải (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *lan*



Lê Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Về giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa,
dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ
đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2018/QĐ-UBND
Ngày 11/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cho các trường hợp sau:

1. Xác định giá cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sản xuất, kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô thì áp dụng theo giá cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn đơn giá cước quy định tại Quy định này.

2. Làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô theo Quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện đặc chủng thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

**Chương II
MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước

a) Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

Quy đổi số lẻ như sau:

Dưới 0,5 tấn: Không tính.

Từ 0,5 tấn đến dưới 01 tấn: Tính tròn 01 tấn.

b) Đối với hàng hóa bắt buộc phải chứa trong Container: Hàng hóa được vận chuyển bằng Container thì bậc hàng được tính là hàng bậc 3, trọng lượng tính cước là trọng lượng đăng ký của Container.

2. Khoảng cách tính cước

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chúng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu 01 Km.

e) Quy tròn khoảng cách tính cước:

Số lẻ dưới 0,5 Km: Không tính.

Số lẻ từ 0,5 Km đến dưới 01 Km: Tính là 01 Km.

3. Đơn vị tính cước

Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/T.Km).

Điều 5. Phân loại hàng hóa để tính cước

1. Hàng hóa được phân loại thành 4 (bốn) bậc hàng:

a) Hàng bậc 1 bao gồm: Cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

b) Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống trừ ống nước,...).

c) Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa băng phi.

2. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Điều 6. Loại đường để tính cước

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường theo quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

1. Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

a) Đường do Trung ương quản lý: Tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

b) Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

3. Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

4. Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

5. Vận chuyển hàng hóa trên đường xấu hơn đường loại 5 (Đường loại 6 đặc biệt xấu kể cả đường mới khai thông) được tăng 20% so với mức cước đường loại 5.

Chương III

ĐƠN GIÁ CƯỚC VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG THÊM HOẶC GIẢM TRỪ CƯỚC

Điều 7. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 vận chuyển trên 05 loại đường, ở 41 cự ly như sau:

Đơn vị : Đồng/Tấn.Km

Cự ly (Km)	Loại đường				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	12,352	14,699	21,607	31,331	45,429
2	6,838	8,137	11,961	17,344	25,150
3	4,918	5,854	8,605	12,477	18,093
4	4,025	4,790	7,041	10,211	14,804
5	3,529	4,200	6,174	8,951	12,981
6	3,189	3,796	5,579	8,090	11,730
7	2,940	3,498	5,144	7,459	10,815
8	2,747	3,269	4,804	6,965	10,100
9	2,586	3,080	4,527	6,562	9,515
10	2,458	2,924	4,299	6,233	9,037
11	2,346	2,789	4,104	5,946	8,625
12	2,240	2,667	3,921	5,685	8,242
13	2,135	2,542	3,735	5,414	7,852
14	2,038	2,427	3,564	5,170	7,495
15	1,947	2,317	3,409	4,941	7,163
16	1,866	2,221	3,264	4,734	6,863
17	1,809	2,153	3,164	4,587	6,651
18	1,763	2,097	3,083	4,471	6,483
19	1,712	2,036	2,994	4,340	6,295
20	1,654	1,970	2,894	4,196	6,083
21	1,588	1,890	2,778	4,028	5,840
22	1,526	1,815	2,671	3,871	5,615
23	1,471	1,750	2,575	3,732	5,411
24	1,424	1,694	2,488	3,609	5,231
25	1,377	1,638	2,409	3,491	5,063
26	1,332	1,586	2,332	3,380	4,900
27	1,289	1,534	2,254	3,268	4,738
28	1,244	1,480	2,176	3,157	4,576
29	1,202	1,433	2,103	3,048	4,420
30	1,165	1,385	2,038	2,954	4,284
31 - 35	1,129	1,344	1,977	2,865	4,152
36 - 40	1,098	1,308	1,921	2,787	4,041
41 - 45	1,074	1,278	1,880	2,725	3,949
46 - 50	1,053	1,253	1,840	2,670	3,868
51 - 55	1,033	1,228	1,806	2,617	3,796
56 - 60	1,015	1,206	1,775	2,575	3,732
61 - 70	999	1,190	1,748	2,535	3,674
71 - 80	985	1,174	1,725	2,503	3,625
81 - 90	975	1,160	1,704	2,473	3,587
91 - 100	967	1,150	1,689	2,450	3,553
Từ 101 km trở lên	959	1,142	1,678	2,433	3,529

2. Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được nhân với hệ số đối với đơn giá cước của hàng bậc 1 như sau:

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Điều 8. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cơ bản

1. Các trường hợp được cộng thêm so với mức cước cơ bản

a) Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của huyện miền núi, phải sử dụng phương tiện xe 3 (ba) cầu được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

b) Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

c) Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng

Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo hoặc tự xếp dỡ) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stees) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

d) Ngoài giá cước quy định tại các điểm nói trên, mỗi lần sử dụng:

Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 7.100 đồng/tấn hàng.

Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 9.000 đồng/tấn hàng.

2. Các trường hợp bị giảm so với mức cước cơ bản

Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

Điều 9. Vận chuyển hàng thiếu tải

Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe theo quy định nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì cước vận chuyển được tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

Điều 10. Các loại chi phí khác ngoài cước cơ bản quy định trên

1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động phương tiện có chiều dài từ 03 km trở xuống thì không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (bãi đỗ xe tập trung của đơn vị, đội xe...) đi xa trên 03 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian, sau khi công việc hoàn thành phương tiện vận tải về lại nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện.

Trường hợp chủ hàng (bên thuê phương tiện) bố trí được chỗ ở cho lái xe và điểm để phương tiện thì không tính chi phí huy động phương tiện.

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Số tiền huy động phương tiện = {(Tổng số km xe chạy - 3 km xe chạy đầu x 2) - (Số km xe chạy có hàng x 2)} x Đơn giá cước theo bậc hàng và loại đường tương ứng với cự ly thực tế vận chuyển x Trọng tải đăng ký phương tiện.

2. Chi phí phương tiện chờ đợi

Thời gian xếp dỡ, làm thủ tục giao nhận trong một chuyến hàng vận chuyển là 01 giờ, quá thời gian quy định trên bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả trường hợp chủ phương tiện đưa xe đến không đủ để vận chuyển khối lượng hàng hóa cần vận chuyển đã ghi trong hợp đồng).

Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 26.000 đồng/tấn/xe/giờ và 10.000 đồng/tấn/moóc/giờ.

Quy tròn số lẻ như sau:

Dưới 15 phút: Không tính.

Từ 15 phút đến 30 phút: Tính tròn 30 phút.

Trên 30 phút đến dưới 60 phút: Tính tròn 01 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

Những hàng hóa (hàng cồng kênh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời, linh kiện tinh vi...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước theo quy định, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Chi phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót chằng buộc hàng hóa.

4. Giá dịch vụ sử dụng đường, cầu, phà

Phương tiện vận chuyển trên đường có thu giá dịch vụ sử dụng đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền các loại giá trên cho chủ phương tiện theo đơn giá Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên chủ phương tiện đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng đơ bản.... (thông thường là hàng bậc 4) thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Giao thông vận tải phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện hợp đồng.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung

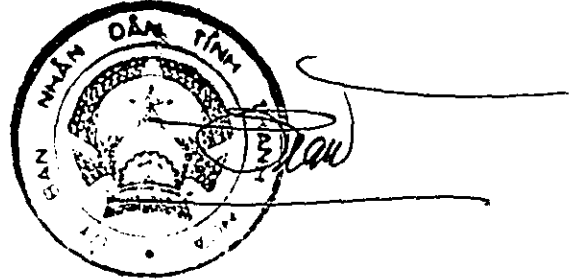
Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp:

1. Khi có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh từ 15% trở lên.

2. Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc được các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề nghị sửa đổi, bổ sung.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. / *lllt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *km*



Lê Anh Tuấn